





## Phần mềm mã nguồn mở



## Truyền dữ liệu trong PHP

ThS. Nguyễn Kim Hưng jackyhung12345@gmail.com





## Nội dung

- Kỹ thuật Upload File bằng PHP
- Kỹ thuật gửi mail bằng PHP
- ❖ Sử dụng Cookie trong PHP
- ❖ Sử dụng Session trong PHP

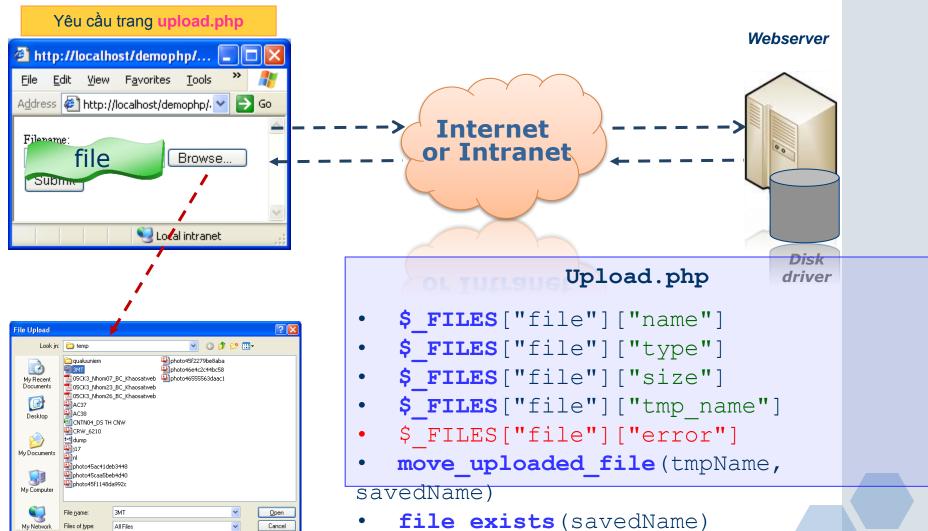


## Kỹ thuật Upload File bằng PHP

- ❖ Cơ chế Upload File
- Các bước thực hiện để upload file
- Kiểm tra lỗi, định dạng, kích thước File upload
- Một số lỗi khi upload file
- ❖ Vấn đề quyền truy cập file
- Vấn đề giới hạn kích thước file upload



## Cơ chế Upload File





## Các bước cần thiết để upload file

- Thiết kế form để upload file
- Lấy thông tin file upload
- Di chuyển tập tin từ thư mục tạm sang thư mục upload



## 1. Thiết kế Form để Upload File

- Thiết lập thuộc tính Form
  - Method = POST
  - Enctype = multipart/form-data



## 2. Lấy thông tin file upload

- \$\_FILES: mång chứa thông tin các file upload
- ❖\$\_FILES ['userfile']: thông tin 1 file[
- Các thuộc tính:

```
<input name="userfile" type="file" />
```

- name
- type
- tmp\_nan
- error
- size

```
$file = $_FILES['userfile']
$file['name']
$file['type']
$file['tmp_name']
$file['error']
$file['size']
```

Browse.



#### File Upload

```
Choose file for upload: | [- Danh sach do an.docx | Browse...
                                                                            Upload
<body>
<h1>File Upload</h1>
<form action="xlUploadFile.php" method="POST" enctype="multipart/form-data">
Choose file for upload:
    <input name="userfile" type="file" /> 
    <input type="submit" value="Upload" />
    _ D X
                                                        Simple Upload Files - Mozilla Firefox
</form>
                                                        File Edit View History Bookmarks Tools Help
</body>
                                                        C × ♠ ( ht ☆ + | G + M/.
<body>
                                                        File Information
<?php
    $file = $ FILES['userfile'];
                                                        name: DAHTTT-Do an cuoi ky.pdf
    echo "<h2>File Information</h2>";
                                                        type: application/pdf
    echo "<b>name:</b> ".$file['name'] . "<br/>'
                                                        tmp name: C:\wamp\tmp\php51B9.tmp
                                                        error: 0
    echo "<b>type:</b> ".$file['type'] ."<br/>"
                                                        size: 210123
    echo "<b>tmp name:</b> ".$file['tmp name']." <br/>
    echo "<b>error:</b> ".$file['error']."<br/>",
                                                        Done
    echo "<b>size:</b> ".$file['size'] ."<br/>"
?>
```

</body>



```
C:\Users\ntson\Desktop' Browse...
C:\Users\ntson\Desktop' Browse...
C:\users\ntson\Desktop' Browse...
Upload
```

```
<body>
<?php
   foreach ($_FILES as $file_atts)
   {
      echo "<h2>File Information</h2>"
      foreach($file_atts as $key=>$val
      {
        echo "<b>$key:</b> $val<br/>}
   }
}
?>
</body>
```





# 3. Di chuyến tập tin từ thư mục tạm sang thư muc upload

#### \*move\_uploaded\_file (tmp\_name, saved\_name)

```
move_uploaded_file($file['tmp_name'], "upload/".$file['name']);
```

```
<body>
<?php
   //1. Get file upload information
   $file = $ FILES['userfile'];
   echo "<h2>File Information</h2>";
   echo "<b>name:</b> ".$file['name'] . "<br/>";
   echo "<b>type:</b> ".$file['type'] ."<br/>";
   echo "<b>tmp name:</b> ".$file['tmp name']." <br/>";
   echo "<b>error:</b> ".$file['error']."<br/>";
   echo "<b>size:</b> ".$file['size'] ."<br/>";
   echo "<b>base name:</b> ".basename($file['name']) ."<br/>";
   //2. Move from temp dir to upload dir
   if (move uploaded file($file['tmp name'], "upload/".$file['name']))
       echo "File is valid, and was successfully uploaded!";
   else
       echo "Possible file upload attack!";
?>
</body>
```



## Kiểm tra lỗi, định dạng, kích thước File upload

#### ♣ Lưu ý :

- \$\_FILES["..."]["type"]
  - "image/gif"
  - "image/jpeg" → Firefox nhận đây là file jpeg
  - "image/pjpeg" → IE nhận đây là file jpeg
- \$\_FILES["..."]["size"] : Kích thước file tính theo byte
- \$\_FILES["..."]["error"] : Mã lỗi khi upload File
  - = 0 : Không có lỗi
  - > 0 : Có lỗi



## Một số lỗi khi upload file

Mã lỗi	Hằng số	Ý nghĩa
0	UPLOAD_ERR_OK	There is no error
1	UPLOAD_ERR_INI_SIZE	The uploaded file exceeds the <u>upload max filesize</u> directive in php.ini
2	UPLOAD_ERR_FORM_SI ZE	The uploaded file exceeds the MAX_FILE_SIZE directive that was specified in the HTML form
3	UPLOAD_ERR_PARTIAL	The uploaded file was only partially uploaded
4	UPLOAD_ERR_NO_FILE	No file was uploaded
6	UPLOAD_ERR_NO_TMP_DIR	Missing a temporary folder
7	UPLOAD_ERR_CANT_WR ITE	Failed to write file to disk

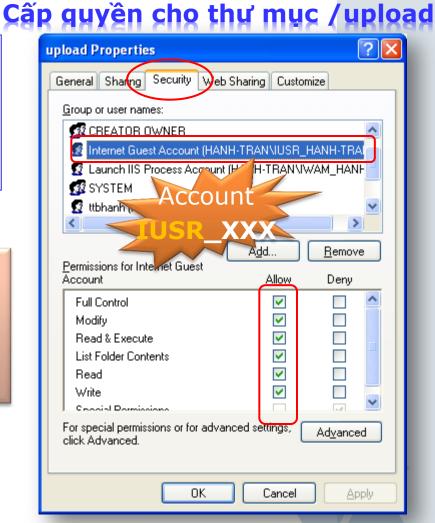


## Vấn đề về quyền truy cập File

# PHP Warning: move\_uploaded\_file(upload/14.jpg) [function.move-uploaded-file]: failed to open stream: Permission denied in.

#### <u>Lưu ý :</u>

- Chỉ cấp quyền ghi cho thư mục cần thiết
- Không cấp quyền ghi cho thư mục
   WebRoot





## Vấn đề giới hạn kích thước file upload

- Thay đổi các tham số trong tập tin php.ini:
  - upload\_max\_filesize (mặc định là 2M)
  - post\_max\_size (mặc định là 8M)
- Giới hạn bằng form:
  - Thêm tham số MAX\_FILE\_SIZE trước file field control

```
<input type="hidden" name="MAX_FILE_SIZE" value="20000000" />
<input name="userfile" type="file" />
```



## Một số hàm quản lý file / thư mục

- ❖ readdir
- file\_exists
- ❖is\_dir
- ❖ is\_file
- unlink
- \* rmdir
- ❖ mkdir



## Nội dung

- Kỹ thuật Upload File bằng PHP
- Kỹ thuật gửi mail bằng PHP
- ❖ Sử dụng Cookie trong PHP
- ❖ Sử dụng Session trong PHP



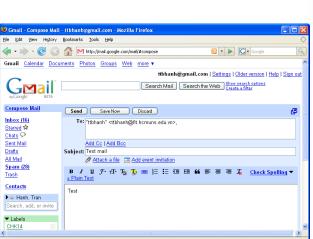
## Kỹ thuật gửi Email bằng PHP

- ❖ Cơ chế gửi Email
- Gửi email sử dụng Outlook
- ❖ Gửi email sử dụng WebMail
  - PHP mail() Non Authentication
  - PHP PEAR package SMTP Authentication

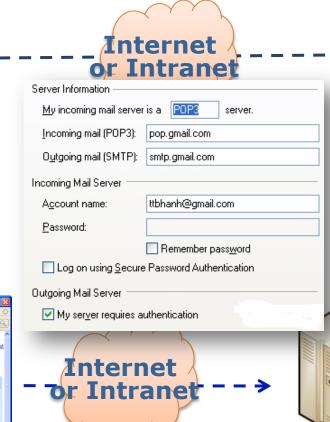
🔃 To:

## Cơ chế gửi Email

#### Mail Client File Edit View Insert Format Tools Message Subject: Test Mail 10 V I, B I U A, I II II Test mail



ThS. Nguyễn Kim Hưng



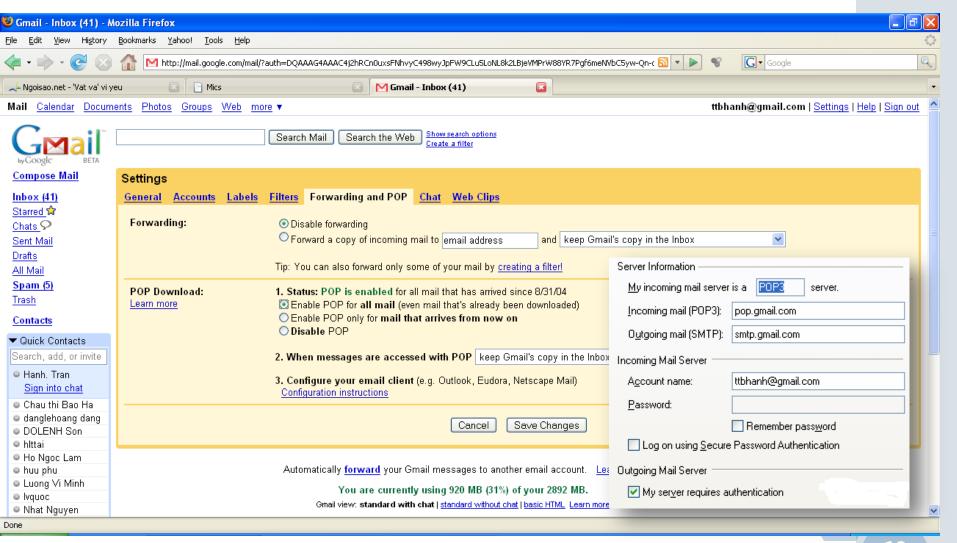


Mail server





#### Ví dụ Cấu hình Gửi Email sử dụng GMAIL





## Ví dụ Cấu hình Gửi Email sử dụng Y!MAIL



#### **POP Access Settings**

In order to read your Yahoo!7 Mail an external email client (such as Eudora, Outlook, Netscap it can send and receive messages from your Yahoo!7 Mail account. Generally, you can find the

#### Important: Do not delete your incoming mail settings

If you are already receiving mail from another mail server (such as incoming mail to your addre sometimes a new "personality," depending on your email client. If your email client only allows before you replace them with Yahoo!7 Mail settings so that you can change them back if you

pop.mail.yahoo.com.au
Use SSL, port: 995
smtp.mail.yahoo.com.au
Use SSL, port: 465, use authentication
lviminh
lviminh@yahoo.com.au
Your Yahoo!7 Mail password

We've given directions below for configuring POP access to Yahoo!7 Mail for selected email of even after you configure your mail client to send and receive Yahoo!7 Mail messages, you can

For more detailed information on how to set up a particular mail client, please visit:

- Setting up Netscape Mail
- · Setting up Microsoft Outlook
- Setting up Microsoft Outlook Express
- Setting up Eudora Pro
- Setting up another email client

Phần mềm mã nguồn mở



## Kỹ thuật gửi Email bằng PHP

- ❖ Cơ chế gửi Email
- Gửi email sử dụng Outlook
- ❖ Gửi email sử dụng WebMail
  - PHP mail() Non Authentication
  - PHP PEAR package SMTP Authentication



## Gửi email sử dụng Outlook

Sử dụng thẻ <a> với thuộc tính href=mailto

```
<A href="mailto:abc@yahoo.com?SUBJECT=Question&BODY=Plz
answer">
```

Format: mailto:address[?key=value] [&key=value] ...

Key	Ý nghĩa	
SUBJECT	Tiêu đề Email	
СС	Danh sách địa chỉ Email người nhận, mỗi địa chỉ cách nhau bằng dấu chỉ phẩy (;).	ấm
ВСС	Danh sách địa chỉ Email người nhận được ẩn mỗi địa chỉ cách nhau bằng chấm phẩy (;).	g dấu
BODY	Nội dung Email.	



## Kỹ thuật gửi Email bằng PHP

- ❖ Cơ chế gửi Email
- Gửi email sử dụng Outlook
- Gửi email sử dụng WebMail
  - PHP mail() Non Authentication
  - PHP PEAR package SMTP Authentication



## Gửi mail sử dụng PHP mail() – Non Authentication

Sử dụng SMTP Server + hàm thư viện của PHP
mail(to, subject, message, headers, parameters)

Trong đó :

Key	Specifies	
ТО	Địa chì email người nhận	
SUBJECT	Tiêu đề Email (KHÔNG được chứa ký tự xuống dòng)	
MESSAGE	Nội dung Email	
HEADERS  Thông tin thêm (vd: FROM, BCC, CC,) Các thông tin này nên phân cách nhau bằng ký tự xuống dòng (\r\n)		
PARAMETERS	Tham số cấu hình cho ứng dụng gửi mail	



#### Gửi mail sử dụng PHP mail() - Non Authentication

## ❖ Cấu hình SMTP mặc định trong PHP (php.ini)

	Default	Ý nghĩa
SMTP	localhost	DSN hoặc IP Address của SMTP Server
smtp_port	25	Port của SMTP
sendmail_fro	NULL	Địa chỉ người gửi
m		
sendmail_pat h	NULL	Đường dẫn đến ứng dụng gửi mail (UNIX)

```
<?php
// Định nghĩa email người nhận
$to = 'noname@yahoo.com';
// Tiêu đề
$subject = 'Test email';
// Nội dung email
$message = "Hello World!\n\nThis is my first mail.";
// Định nghĩa email người gửi và email trả lời
$headers = "From: mymail@yahoo.com\r\nReply-To: replymail@yahoo.com";
// Gửi email
$mail sent = @mail( $to, $subject, $message, $headers );
// Kiếm tra gửi thành công và thông báo
echo $mail sent ? "Mail sent" : "Mail failed";
?>
```



## Kỹ thuật gửi Email bằng PHP

- ❖ Cơ chế gửi Email
- Gửi email sử dụng Outlook
- Gửi email sử dụng WebMail
  - PHP mail() Non Authentication
  - PHP PEAR package SMTP Authentication



#### Gửi mail sử dụng PHP PEAR package – SMTP Authentication

- 1. Sử dụng PEAR package Mail.php
  - require\_once('Mail.php');
- 2. Khởi tạo thể hiện để gửi mail sử dụng Mail::factory()
  - \$smtpMail = Mail::factory('smtp', \$params);
    - \$params["host"] = "hostname";
    - \$params["auth"] = true;
    - \$params["username"] = "smtp\_username";
    - \$params["password"] = "smtp\_password";
- 3. Gửi mail sử dụng hàm send()
  - \$mail = \$smtpMail -->send(\$to, \$headers, \$message)
    - \$headers['From'] = 'from@example.com';
    - \$headers['To'] = \$to;
    - \$headers['Subject'] = 'Test message';
    - \$headers['Cc'] = 'cc@example.com';
    - \$headers['Reply-To'] = 'from@example.com';
- 4. Kiểm tra lỗi gửi mail
  - if (PEAR::isError(\$mail ))
     echo(\$mail ->getMessage());



#### Gửi mail sử dụng PHP PEAR package – SMTP Authentication (Ví dụ)

```
<?php
require once "Mail.php";
      = "smtp.gmail.com";
$host
$username = "ttbhanh@gmail.com";
$password = "smtp_password";
                = "noname@yahoo.com";
$to
$headers = array ('From' => 'ttbhanh@gmail.com',
                'Subject' => 'Test send mail');
$smtpMail = Mail::factory('smtp', array ('host' => $host,
                                 'auth' => true,
                                 'username' => $username,
                                 'password' => $password));
$mail = $smtpMail->send($to, $headers, 'this is my message');
if (PEAR::isError($mail))
 echo($mail->getMessage());
else
 echo("Message successfully sent!");
?>
```



## Một số mail server thông dụng

- MS Exchange
- MDeamon
- hMailServer



## Kỹ thuật gửi mail - Ví dụ: Kích hoạt tài khoản

Kích hoạt bằng gửi email:

Account(accountid, name, password, active, active\_key)

- B1. Phát sinh active\_key (một chuỗi ký tự, số ngẫu nhiên)
- B2. Lưu xuống CSDL (thông tin tài khoản + active\_key)
- B3. Gửi mail mã kích hoạt hoặc link kích hoạt cho người dùng.

http://example.com/activate.php?uid=abc&key=act

B4. Người Cùng click vào link kích hoạt hoặc nhập mã kích hoạt vào trang kích hoạt tài khoản.



## Nội dung

- ❖ Kỹ thuật Upload File bằng PHP
- ❖ Kỹ thuật gửi mail bằng PHP
- ❖ Sử dụng Cookie trong PHP
- ❖Sử dụng Session trong PHP



# Cookie – Ví dụ 1

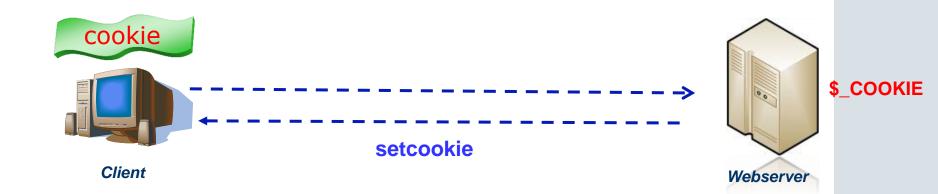
Username:	
Password:	
Saved Username & Password	
Login	
	Lưu username & password
	<del>-</del>
	setcookie
Client	

Username:	admin
Password:	skololok
Saved	Username & Password
Login	

Webserver



## Cookie - Giới thiệu



- Là 1 tập tin được server lưu xuống máy của client
- Mỗi lần client gửi request 1 trang web, đồng thời sẽ gửi kèm file cookie đã lưu lần trước lên server
- Các điều khiển xử lý thông tin (lưu, lấy) do server thực hiện
- Thường được sử dụng để lưu thông tin cá nhân của client



## Cookie – Cú pháp sử dụng

setcookie("cookieName", "", time() -3600)

```
Lệnh ghi cookie
   setcookie (name, value, expire, path, domain);
   setrawcookie (name, value, expire, path, domain);
       • name : Tên cookie

    value : Giá trị cookie

       expire
                       : Ngày/khoảng thời gian hết han hết han của
         cookie.
       • path : The path on the server in which the cookie will be
         available on.

    domain

                       : The domain that the cookie is available.
                       : 0 hoăc 1
       • secure
Lấy giá trị cookie:
  $_COOKIE["cookieName"]
```

Phần mềm mã nguồn mở

Xóa cookie:



## Cookie - Cú pháp sử dụng

path: quy định phạm vi chấp nhận cookies của website.

/ : cookie sẽ được chấp nhận tại tất cả các trang của website

/dir\_1/dir\_2/.../dir\_n/: cookie sẽ được chấp nhận tại các trang trong thư mục dir\_n và trong các thư mục con của nó.

Mặc định path = thư mục của tập tin có lệnh gán giá trị cookies.



### Cookie - Cú pháp sử dụng

Gán một mảng trong cookie:

```
<?php
// Gán giá trị cookie
setcookie("cookie[three]", "cookiethree");
setcookie("cookie[two]", "cookietwo");
setcookie("cookie[one]", "cookieone");
// Đọc giá trị trong cookie
if (isset($_COOKIE['cookie'])) {
  foreach ($_COOKIE['cookie'] as $name => $value) {
     echo "$name: $value <br />\n";
```



# Cookie - Úng dụng

- Tự động nhớ password
- Tự động đăng nhập
- Lưu trạng thái của người dùng (giỏ hàng, ...)



### Nội dung

- ❖ Kỹ thuật Upload File bằng PHP
- ❖ Kỹ thuật gửi mail bằng PHP
- ❖ Sử dụng Cookie trong PHP
- ❖ Sử dụng Session trong PHP





- Là thông tin về client được server lưu trên máy của server
- Sử dụng session lưu định danh duy nhất cho từng client
- Mục đích lưu biến dữ liệu dùng chung cho nhiều trang trong 1 phiên làm việc của client



### Session - Cú pháp sử dụng

Khởi động Session

```
session_start();
```

Bắt buộc phải xuất hiện trước thẻ <html>

#### Ghi & Đọc giá trị Session

```
$_SESSION["sessionVar"] = value
$_SESSION["sessionVar"][ ] = array(...)
if (isset($_SESSION["sessionVar"])
        echo $_SESSION["sessionVar"];
```

#### Hủy Biến trong Session

```
unset($_SESSION["sessionVar"]);
```

#### Hủy cả Session

```
session_destroy();
```



### Session – Cấu hình

❖ Cấu hình trong php.ini

```
ini set('parameterName', 'value');
```

❖ Gọi trước hàm session\_start();

parameterName	Default	
session.auto_start	0	Không tự động
session.cookie_lifetime	0	Thời gian tồn tại cho cookie (mặc định là đến khi đóng browser)
session.name	PHPSESSID	Tên session (mà sẽ được dùng đặt tên cho cookie)

VC		
Parameter Name	Default	Ghi chú
session.save_path	""	defines the argument which is passed to the save handler. If you choose the derault files handler, this is the path where the files are created. Defaults to /tmp.
session.name	"PHPSESSID"	specifies the name of the <u>session</u> which is used as cookie name. It should only contain alphanumeric characters. Defaults to <i>PHPSESSID</i> .
session.save_handler	"files"	defines the name of the handler which is used for storing and retrieving data associated with a session. Defaults to <i>files</i> .
session.auto_start	"0"	specifies whether the $\underline{\text{session}}$ module starts a $\underline{\text{session}}$ automatically on request startup. Defaults to $0$ (disabled).
session.gc_probability	"1"	in conjunction with session.gc_divisor is used to manage probability that the gc (garbage collection) routine is started. Defaults to 1
session.gc_divisor	"100"	coupled with <code>session.gc_probability</code> defines the probability that the gc (garbage collection) process is started on every <code>session</code> initialization. The probability is calculated by using <code>gc_probability/gc_divisor</code> , e.g. <code>1/100</code> means there is a <code>1%</code> chance that the GC process starts on <code>each</code> request. <code>session.gc_divisor</code> defaults to <code>100</code> .
session.gc_maxlifetime	"1440"	specifies the number of seconds after which data will be seen as 'garbage' and cleaned up. Garbage collection occurs during session start.
session.serialize_handler	"php"	
session.cookie_lifetime	"0"	specifies the lifetime of the cookie in seconds which is sent to the browser. The value 0 means "until the browser is closed." Defaults to 0. See also <b>session get cookie params()</b> and <b>session set cookie params()</b> . Since the cookie is returned by the browser, it is not prolonged to suffice the lifetime. It must be sent manually by <b>setcookie()</b> .
session.cookie_path	"/"	specifies path to set in session_cookie. Defaults to /. See also session get cookie params() and session set cookie params().
session.cookie_domain	1111	specifies the domain to set in session_cookie. Default is none at all meaning the host name of the server which generated the cookie according to cookies specification. See also <a href="mailto:session_get_cookie_params(">session_get_cookie_params()</a> and <a href="mailto:session_set_cookie_params(">session_set_cookie_params()</a> .
session.cookie_secure	""	specifies whether cookies should only be sent over secure connections. Defaults to off. This setting was added in PHP 4.0.4. See also <b>session get cookie params()</b> and <b>session set cookie params()</b> .
session.cookie_httponly	1111	Marks the cookie as accessible only through the HTTP protocol. This means that the cookie won't be accessible by scripting languages, such as JavaScript. This setting can effectly help to reduce identity theft through XSS attacks (although it is not supported by all browsers).  Phần mềm mã nguồn mở
ThS. Nguyễn Kim F	iung	Than man người mô

VC				
Parameter Name	Default	Ghi chú		
session.use_cookies	"1"	specifies whether the module will use cookies to store the $\frac{\text{session}}{\text{session}}$ in on the client side. Defaults to 1 (enabled).		
session.use_only_cookies	"1"	specifies whether the module will <b>only</b> use cookies to store the <u>session</u> id on the client side. Enabling this setting prevents attacks involved passing session ids in URLs. This setting was added in PHP 4.3.0.		
session.referer_check	1111	contains the substring you want to check <u>each</u> HTTP Referer for. If the Referer was sent by the client and the substring was not found, the embedded <u>session</u> id will be marked as invalid. Defaults to the empty string.		
session.entropy_file	""	gives a path to an external resource (file) which will be used as an additional entropy source in the <u>session</u> id creation process. Examples are /dev/random or /dev/urandom which are available on many Unix systems.		
session.entropy_length	"0"	specifies the number of bytes which will be read from the $\underline{\text{file}}$ specified above. Defaults to $0$ (disabled).		
session.cache_limiter	"nocache"	specifies cache control method to use for <u>session</u> pages (none/nocache/private/private_no_expire/public). Defaults to <i>nocache</i> . See also <b>session cache limiter()</b> .		
session.cache_expire	"180"	specifies time-to-live for cached <u>session</u> pages in minutes, this has no effect for nocache limiter. Defaults to 180. See also <b>session</b> cache expire().		
session.use_trans_sid	"0"	whether transparent sid support is enabled or not. Defaults to 0 (disabled).		
session.bug_compat_42	"1"	PHP versions 4.2.3 and lower have an undocumented feature/bug that allows you to initialize a <u>session</u> variable in the global scope, albeit <u>register globals</u> is disabled. PHP 4.3.0 and later will warn you, if this feature is used, and if <u>session.bug compat warn</u> is also enabled. This feature/bug can be disabled by disabling this directive.		
session.bug_compat_warn	"1"	PHP versions 4.2.3 and lower have an undocumented feature/bug that allows you to initialize a <u>session</u> variable in the global scope, albeit <u>register globals</u> is disabled. PHP 4.3.0 and later will warn you, if this feature is used by enabling both <u>session.bug compat 42</u> and <u>session.bug compat warn</u> .		
session.hash_function	"0"	session.hash_function allows you to specify the hash algorithm used to generate the session IDs. '0' means MD5 (128 bits) and '1' means SHA-1 (160 bits).		
session.hash_bits_per_charact er	"4"	allows you to define how many bits are stored in <u>each</u> character when converting the binary hash data to something readable. The possible values are '4' (0-9, a-f), '5' (0-9, a-v), and '6' (0-9, a-z, A-Z, "-", ",").		
url_ <b>Te</b> SritNguyễn Kim Hưng		specifies which HTML tags are rewritten to include session id if transparent sid support is enabled. Defaults to		



#### Session – Ví dụ : Đếm số lần duyệt trang web

```
<?php
session start( );
if (isset($ SESSION["count"]))
 $ SESSION["count"] = $ SESSION["count"] + 1;
else
 $ SESSION["count"] = 1;
print "You've looked at this page " . $ SESSION['count']
 "times.";
?>
```



### Session - Úng dụng cho Login

Làm thế nào để ngăn không cho người dùng truy cập vào các trang web nếu chưa đăng nhập?

### Ý tưởng

 Dùng các biến Session để lưu trạng thái đăng nhập của người dùng:

```
$_session["IsLogin"] = true/false : Lưu trạng thái đăng nhập
```

```
$_session["username"]: Lưu Tên đăng nhập
```

\$\_session["Authentication"]: Lưu Loại quyền đăng nhập



## Session - Úng dụng cho Login

- 1. Tạo trang login.htm yêu cầu người dùng đăng nhập.
- 2. Tạo trang validateuser.php xử lí thông tin đăng nhập từ trang login.htm
  - Kết nối với CSDL, kiểm tra thông tin đăng nhập có hợp lệ hay không?
    - Nếu không hợp lệ thì cho redirect về trang login.htm.
    - Nếu hợp lệ thì dùng một biến trong Session để lưu trạng thái login thành công
      - Ví dụ: \$ SESSION["IsLogin"] = true.
      - Lưu ý: Phải đặt giá trị mặc định cho biến Session này là false khi khởi tạo một Session (xem ví dụ ở slide sau).
- 3. Tạo trang logout.php là trang xử lý khi người dùng logout
- Reset trạng thái login là chưa đăng nhập (\$ SESSION["IsLogin"] = false).
  ThS. Nguyễn Kim Hưng



# Session - Úng dụng cho Login

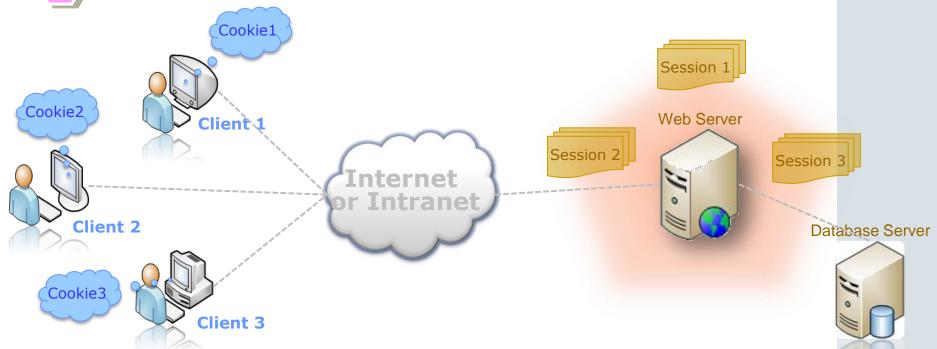
4. Trong tất cả các trang muốn bảo mật, thêm đoạn mã sau để kiểm tra người dùng đã đăng nhập hay chưa, nếu chưa thì redirect lại trang login.htm.

```
<?php
session_start();

if ($_SESSION["IsLogin"] == false)
          header("Location: login.htm");
?>
```



## So sánh : Session – Cookie – Database



Thông tin chia sẽ	Vị trí Iưu trữ	Thời gian tồn tại	Số client	Số trang web sử dụng
Database/File	Server	Dài	Nhiều	Nhiều
Session	Server	Ngắn	1	Nhiều
Cookies	Client	Dài	1	Nhiều



# Hỏi và giải đáp

